

ĐẶC ĐIỂM LỜI GIẢI THÍCH KHÁI NIỆM TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

NGUYỄN THỊ LY NA¹
NGÔ THỊ THU HƯƠNG²

Abstract: The present study analyzes the characteristics of the conceptual explanations in the current criminal code of Vietnam. The methods used in this study include the descriptive statistic method, qualitative analytical method. The results show that structurally, the conceptual explanations are mainly defining structure. Besides, the listing structure and the combination of the descriptive and listing structures are also found. Semantically, the conceptual explanations use the literal/direct meanings. Thereto, in the law documents, the narrowing of meanings of the linguistic units are also used which attests to the exactness of the connotations in the criminal code. Therefore, attention should be paid to this linguistic characteristics during the compilation of the code, the use of the conceptual explanations in the criminal code of Vietnam at the current and future time.

Keywords: *concept, conceptual explanation/define, descriptive definition, listing definition, code/law, criminal code.*

1. Mở đầu

Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, chống mọi hành vi phạm tội; giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm (Bộ luật Hình sự, 2015). Trong Bộ luật Hình sự quy phạm pháp luật bao gồm trọn vẹn cả 3 phần đó là giả định, quy định và chế tài. Hiến pháp và một số luật, bộ luật khác quy phạm pháp luật chỉ gồm giả định và quy định. Chính vì đặc trưng này của Bộ luật Hình sự cho nên chúng tôi đã lựa chọn đọc lập Bộ luật Hình sự để phân tích lời giải thích khái niệm/ giải thích từ ngữ cho nghiên cứu này với mục đích mô tả, mô hình hoá lời giải thích trong Bộ luật Hình sự. Thông qua đó, so sánh với các luật khác để tìm ra sự khác biệt, nét đặc trưng của lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự.

Việc giải thích từ ngữ là công việc quan trọng trong quá trình soạn thảo văn bản pháp luật. Tuy nhiên, ở Việt Nam, nghiên cứu về cách định nghĩa, cách giải thích từ ngữ trong văn bản pháp luật nói chung hiện nay hầu như không có công trình nào. Duy chỉ có công trình của Lê Duy Ninh *Khái niệm và định nghĩa khái niệm trong luật* [6] là có bàn đến nhưng cũng chỉ mới là những phác thảo sơ lược ban đầu. Chính vì vậy, có thể nói, nghiên cứu này của chúng tôi là một sự bổ sung cho những khoảng trống trong nghiên cứu vấn đề này.

2. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu này sử dụng khung phân tích ngôn ngữ học cấu trúc để phân tích lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự: nghiên cứu các mô hình cấu tạo của lời giải thích khái niệm và nghiên cứu nội dung thể hiện của các khái niệm đó. Áp dụng khung lý thuyết này, chúng tôi đã chỉ ra được trong Bộ luật hình sự, mô hình cấu tạo lời giải thích khái niệm gồm các loại cấu trúc sau: (1) Lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc mô tả. Trong mô hình có lời giải thích khái niệm theo kiểu tổng quát và lời giải thích khái niệm theo kiểu tập hợp; (2) Lời giải thích khái niệm có mô hình thống kê/ liệt kê; (3) Lời giải thích có mô hình giải thích xác định. Trong lời giải thích theo mô hình xác định, khái niệm dùng để giải thích thường có cấu trúc: Người nào (mà có những hành vi... là phạm tội; và (4) Lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc

¹ Viện Ngôn ngữ học.

² Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam.

khác (có thể là kết hợp giữa các loại mô hình khác nhau). Còn nghiên cứu về nội dung biểu hiện trong lời giải thích khái niệm chúng tôi đã chỉ ra được nội dung biểu thị trong lời giải thích khái niệm là nghĩa trực tiếp (nghĩa đen) và nghĩa đã bị thu hẹp để biểu thị đối tượng.

Mặt khác, ngôn ngữ là phương tiện quan trọng bậc nhất để thực hiện chức năng tư duy. Con người nhận thức thế giới khách quan thông qua khái niệm và thể hiện khái niệm thông qua ngôn ngữ. Do đó, ngôn ngữ và tư duy mặc dù có mối quan hệ mật thiết nhưng chúng không đồng nhất với nhau: ngôn ngữ là vật chất còn tư duy là tinh thần; ngôn ngữ có tính dân tộc còn tư duy có tính nhân loại; đơn vị của ngôn ngữ (hình vị, từ, câu...) khác hẳn với đơn vị của tư duy (khái niệm, phán đoán và suy lí) [1, tr.57]. Do đó, mỗi lời giải thích một khái niệm tương đương với thao tác định nghĩa khái niệm trong logic học. Trong đó, phương pháp phổ biến và hiệu quả nhất của định nghĩa khái niệm là chỉ ra những dấu hiệu cơ bản trong nội hàm của khái niệm phản ánh về chúng [2]. Mặt khác, khái niệm cần giải thích là những đơn vị từ ngữ có tính chất thuật ngữ bởi nó được sử dụng rộng rãi trong phạm vi chuyên ngành luật nói chung, luật hình sự nói riêng. Mối quan hệ giữa Thuật ngữ - Khái niệm - Định nghĩa tương đối độc lập và khá linh hoạt song không phải là mối quan hệ “một đối một”, mà giữa chúng vẫn có những độ chênh lệch nhất định trong [5]. Vì thế, trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng quan điểm của logic học để phân tích đặc điểm cấu tạo lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự hiện hành ở Việt Nam.

3. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

Tư liệu nghiên cứu gồm 426 điều được quy định trong 26 chương của Bộ luật Hình sự (có tham khảo sửa đổi năm 2017). Đây là bộ luật quy định về tội phạm và hình phạt, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kì họp thứ 10 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2015. Nghiên cứu này sử dụng kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định lượng và phương pháp nghiên cứu định tính. Đầu tiên, chúng tôi thống kê miêu tả các trường hợp giải thích trong luật bằng cách mã hóa các trường hợp trên phần mềm Nvivo8. Sau đó chúng tôi phân tích các lời giải thích khái niệm trên quan điểm của ngôn ngữ học cấu trúc: đặc điểm cấu tạo và đặc điểm ngữ nghĩa. Những kết luận của chúng tôi dựa trên phân tích lời giải thích trong bộ luật Hình sự hiện hành nói trên.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Lời giải thích khái niệm xét về mặt cấu trúc

Trên quan điểm của logic học, lời định nghĩa/ giải thích khái niệm, thường có cấu trúc như sau:

Khái niệm cần định nghĩa /là/ khái niệm dùng để định nghĩa, được mô hình hóa: A là B.

Trong đó:

A: khái niệm cần giải thích/ định nghĩa;

B: khái niệm dùng để giải thích/ định nghĩa (nội hàm của khái niệm cần giải thích);

là: hệ từ kết nối giữa khái niệm cần giải thích và khái niệm dùng để giải thích.

Cách định nghĩa/ giải thích được dùng phổ biến nhất là đưa khái niệm cần định nghĩa về một khái niệm loại rồi chỉ ra những thuộc tính, đặc điểm hay trạng thái đặc trưng cho đối tượng trong ngoại diên của khái niệm này [3, tr.32].

Tại điều 9 Bộ luật Hình sự, 2015 đã giải thích khái niệm *Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm đến 07 năm tù*. Như vậy, để giải thích khái niệm *tội phạm nghiêm trọng*, các nhà luật học đã sử dụng một khái niệm loại (*tội phạm*) rồi chỉ ra những thuộc tính, đặc điểm hay trạng thái đặc trưng cho đối tượng trong ngoại diên của khái niệm này (*có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm đến 07 năm tù*) (điều 9). Đây cũng là thao tác định nghĩa một khái niệm thông thường trong logic học [3].

Về mặt ngôn ngữ học, trong mô hình lời giải thích mô tả, khái niệm cần giải thích (A) bao gồm những đơn vị ngôn ngữ có thể là từ, chẳng hạn như *tội phạm, hình phạt, tử hình,...* hoặc có thể là các ngữ định danh, chẳng hạn như: *cấm cư trú, vô ý phạm tội, tội phản bội tổ quốc, hoãn chấp hành hình phạt tù...* Trong khi đó, khái niệm dùng để giải thích bao gồm những đơn vị ngôn ngữ lớn hơn từ để giải thích như: ngữ, câu đơn, câu phức hay thậm chí là một ngữ đoạn để miêu tả nội hàm của khái niệm cần giải thích, chẳng hạn như khái niệm dùng để giải thích là ngữ *Có ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội* của khái niệm cần được giải thích *phạm tội chưa đạt* (điều 15), hoặc khái niệm được giải thích là câu, chẳng hạn như: *người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm* của khái niệm cần được giải thích *người xúi giục* (điều 17).

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự hiện hành ở Việt Nam có mô hình cấu tạo xác định là chủ yếu, chiếm 81,56% các loại mô hình cấu tạo khác như mô hình mô tả, mô hình thống kê/ liệt kê không nhiều (xem Bảng 1). Điều này cho thấy đặc thù của mô hình cấu tạo lời giải thích khái niệm ở Bộ luật Hình sự khác với mô hình cấu tạo lời giải thích khái niệm trong các văn bản luật khác, bởi nó là Bộ luật quy định các loại tội phạm và hình phạt. Trong khi các bộ luật khác điều chỉnh các mối quan hệ xã hội khác nhau, ví dụ như Bộ luật Lao động năm 2019 điều chỉnh mối quan hệ liên quan đến lao động; Luật Đầu tư năm 2020 quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài...

Bảng 1. Mô hình cấu tạo lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự

STT	Mô hình cấu tạo	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Mô hình mô tả	34	8,83
2	Mô hình thống kê/ liệt kê	8	2,08
3	Mô hình xác định	317	81,56
4	Khác	29	7,53
	Tổng	385	100

Số liệu thống kê trong Bộ luật Hình sự cho thấy trong mô hình cấu tạo lời giải thích khái niệm theo kiểu tổng quát chiếm số lượng lớn hơn mô hình cấu tạo lời giải thích khái niệm theo kiểu tập hợp rất nhiều. Sự ưu việt của mô hình cấu trúc mô tả theo kiểu tổng quát so với mô hình cấu trúc mô tả theo kiểu tập hợp thể hiện tính khái quát của lời giải thích khái niệm trong văn bản Bộ luật Hình sự (xem Bảng 2).

Bảng 2. Mô hình cấu tạo lời giải thích khái niệm theo kiểu mô tả

STT	Mô hình cấu trúc mô tả	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Tổng quát	12	35,3
2	Tập hợp	22	64,7
	Tổng	34	100

Sự khác biệt trong việc sử dụng mô hình giải thích khái niệm giữa hai loại mô hình giải thích khái niệm theo kiểu mô tả cho thấy đặc trưng của lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự 2015, có tham khảo nội dung sửa đổi năm 2017.

4.1.1. Lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc xác định

Theo Phan Trọng Hòa [3], cấu trúc của định nghĩa/ giải thích khái niệm thường như sau:

Khái niệm cần định nghĩa (A) / là/ khái niệm dùng để định nghĩa (B).

Lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự theo mô hình cấu trúc xác định chiếm phần lớn trong các loại định nghĩa, chiếm 81,56%. Đây là mô hình điển hình để định nghĩa về một tội nào đó trong Bộ luật Hình sự. Tội trong luật Hình sự được định nghĩa một cách thống nhất và hệ thống theo một mô hình nhất định gồm 2 phần:

Phần 1: là khái niệm cần định nghĩa tương đương là một tội. Khái niệm này tương đương với phần mục từ trong từ điển giải thích.

Phần 2: là lời giải thích khái niệm. Phần này tương đương với lời định nghĩa trong từ điển giải thích. Lời giải thích khái niệm được chia thành 2 phần rõ ràng, tương ứng với 2 thành phần chính của câu điều kiện - kết quả: **Nếu X thì Y**. Tuy nhiên, trong lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự **Nếu** được lược bỏ một cách hệ thống. Chính vì được lược bỏ một cách hệ thống nên lời định nghĩa khái niệm vẫn đảm bảo được tính minh xác, một trong những đặc trưng quan trọng nhất của văn bản pháp luật.

Phần 3: (có thể có hoặc không) là các minh họa cho lời giải thích khái niệm với nguyên tắc xử lý những hành vi phạm tội (nghiêm trị người chủ mưu, người cầm đầu, người cố chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm,... hay phạm tội có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Đồng thời cũng khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn, hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra...).

Lời giải thích khái niệm Tội có cấu trúc xác định như sau:

Khái niệm Tội

Người nào (thực hiện hành vi phạm tội)... **thì bị** ... (hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội đó).

Các hình phạt tăng dần theo mức độ nghiêm trọng (có thể có hoặc không, tùy từng tội)

Ví dụ:

Tội giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác

Người nào giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác thực hiện hành vi trái pháp luật nhưng không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản, **thì bị** phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm (điều 339).

Tội cưỡng dâm

1. **Người nào** dùng mọi thủ đoạn khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu hoặc miễn cưỡng thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác, **thì bị** phạt tù từ 01 năm đến 05 năm. 2. **Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:** a) Nhiều người cưỡng dâm một người; b) Cưỡng dâm 02 lần trở lên; c) Cưỡng dâm 02 người trở lên; d) Có tính chất loạn luân; đ) Làm nạn nhân có thai; e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; g) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%; h) Tái phạm nguy hiểm. 3. **Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 18 năm:** a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; b) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên; c) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; d) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát. 4. **Cưỡng dâm người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.** Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó. 5. **Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm** (điều 143).

Bên cạnh cấu trúc đó, lời giải thích khái niệm còn có cấu trúc:

khái niệm cần định nghĩa

người nào (thực hiện hành vi phạm tội được liệt kê ở phần sau)... **thì bị** ...,

Các minh họa tăng dần theo mức độ nghiêm trọng (có thể có hoặc không, tùy từng tội).

Ví dụ:

Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: a) Kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác tự tước đoạt tính mạng của họ; b) Tạo điều kiện vật chất hoặc tinh thần cho người khác tự tước đoạt tính mạng của họ. 2. Phạm tội làm 02 người trở lên tự sát, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm (điều 131).

4.1.2. Lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc mô tả

Lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc mô tả là lời giải thích có khái niệm dùng để giải thích mô tả những thuộc tính của khái niệm cần giải thích. Mô hình lời giải thích khái niệm này được khái quát:

A là B.

Trong đó **A** là khái niệm cần giải thích; **B** là Khái niệm dùng để giải thích và **là**: động từ đặc biệt có tác dụng liên kết giữa khái niệm cần giải thích (A) và khái niệm dùng để giải thích (B). Lời giải thích khái niệm mô tả được thể hiện trong Bộ luật Hình sự như sau:

Người có chức vụ (**A**) là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một nhiệm vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ (**B**) (điều 352).

Dựa vào tính chất của mỗi khái niệm dùng để giải thích (**B**), có thể phân loại lời giải thích khái niệm mô tả thành hai tiêu loại: giải thích theo kiểu tổng quát và giải thích theo kiểu tập hợp.

Lời giải thích mô tả theo kiểu tổng quát

Mô hình lời giải thích theo kiểu tổng quát là mô hình giải thích mô tả (**A là B**) mà trong khái niệm dùng để định nghĩa (**B**) bao gồm một yếu tố chỉ loại và một yếu tố chung (những thuộc tính, đặc điểm hay trạng thái đặc trưng cho đối tượng trong ngoại diện của khái niệm cần được giải thích), chẳng hạn như khái niệm *tái phạm* được giải thích như sau:

Tái phạm (**A**) là trường hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích (yếu tố loại) mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý hoặc thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý (yếu tố chung) (**B**) (điều 53).

Lời giải thích khái niệm theo kiểu tập hợp

Lời giải thích khái niệm theo kiểu tập hợp là mô hình giải thích mô tả (**A là B**) mà trong đó khái niệm dùng để giải thích (**B**) là một tập hợp một số đặc trưng cơ bản của khái niệm cần được giải thích, ví dụ như khái niệm *tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội* được giải thích như sau:

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (**A**) là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản.

Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này (**B**) (điều 16).

Trong mô hình giải thích khái niệm kiểu tập hợp, có những khái niệm không cấu tạo theo mô hình giải thích/ định nghĩa thông thường **A là B** (trong đó: **A** là khái niệm cần giải thích, **B** là khái niệm dùng để giải thích) mà lời giải thích được cấu tạo theo mô hình cấu trúc gồm 2 khả năng như sau:

(1) Khả năng không phạm tội: thực hiện những hành vi được phép sẽ không bị coi là có tội.

A là B. A không phải C.

Trong đó:

A: khái niệm cần giải thích; **B** thuộc A; **C:** khái niệm dùng để giải thích, ở dạng phủ định.

Ví dụ như khái niệm **phòng vệ chính đáng** được giải thích như sau:

1. *Phòng vệ chính đáng (A) là hành vi của người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên (B).*

Phòng vệ chính đáng (A) không phải là tội phạm (C) (điều 22).

(2) Khả năng phạm tội: thực hiện những hành vi không được phép và bị coi là có tội với cấu trúc như sau:

A là B. Người nào thực hiện A (thì) phải chịu ...

Trong đó **A:** khái niệm cần giải thích; **B** thuộc A; phần xác định A

2. *Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (A) là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại (B). **Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu** trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này.*

4.1.2. *Lời giải thích khái niệm có mô hình cấu trúc thông kê/ liệt kê*

Ngoài cách giải thích mô tả, một số luật, bộ luật của Việt Nam còn giải thích từ ngữ theo mô hình cấu trúc thông kê/ liệt kê như sau:

A gồm/ bao gồm B

Trong đó A: khái niệm cần giải thích; B: ngoại diên của khái niệm cần giải thích; gồm/ bao gồm động từ mang nghĩa tổng hợp, ví dụ khái niệm *hình phạt chính* được giải thích bằng cách liệt kê những hình phạt cụ thể như sau:

*Hình phạt chính **bao gồm**: a) Cảnh cáo; b) Phạt tiền; c) Cải tạo không giam giữ; d) Trục xuất; đ) Tù có thời hạn; e) Tù chung thân; g) Tử hình (điều 31).*

Phân tích mô hình cấu tạo của lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự năm 2015, có tham khảo bổ sung năm 2017 có thể thấy, có nhiều mô hình giải thích được sử dụng với những ưu điểm và hạn chế khác nhau. Ưu điểm của lời giải thích khái niệm theo kiểu liệt kê/ thông kê mang tính chính xác cao bởi nó xác định được ngoại diên của khái niệm đó một cách cụ thể, đáp ứng được yêu cầu cần giải thích của khái niệm. Tuy nhiên, cách giải thích này cũng có những hạn chế nhất định khi nó không mang tính khái quát. Mà trong khi đó, nếu văn bản luật nếu thông kê/ liệt kê không đầy đủ các đối tượng và hành vi phát sinh thì gây khó khăn cho việc áp dụng luật vào thực tiễn. Văn bản luật, vốn có tính ổn định tương đối do đó, sẽ bị lạc hậu so với thực tế, cần phải sửa đổi, bổ sung. Cũng như vậy, mô hình giải thích khái niệm theo kiểu xác định tuy làm rõ ràng được các tội danh và hình phạt tương ứng nhưng trong thực tế vẫn phát sinh nhiều loại tội phạm mà văn bản luật chưa đề cập tới. Do đó, vẫn cần phải có “độ mở” nhất định trong việc quy định các tội danh và hình phạt trong luật. Trong khi đó, lời giải thích khái niệm có cấu trúc mô tả lại có tính bao hàm, tính khái quát cao nên nó có thể áp dụng trong thời gian dài nếu như vào thực tiễn có phát sinh những đối tượng và hành vi mới... chỉ cần những đối tượng và hành vi đó vẫn thuộc phạm vi mà luật quy định. Do đó, lời giải thích tích hợp giữa một số loại cấu trúc mô tả và cấu trúc liệt kê mang sẽ tính tối ưu khi nó vừa mang tính khái quát cao, khi nó bao hàm hàng loạt những đối tượng và hành vi tương tự đồng thời vừa mang tính cụ thể, sẽ giúp cho việc áp dụng luật vào thực tế một cách rõ ràng. Đồng thời những lời giải thích tích hợp đó còn được giải thích một cách minh xác, giúp cho việc áp dụng vào thực tiễn được thuận lợi, không bỏ lốt,

bỏ sót đối tượng và hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, nên thận trọng khi sử dụng lời giải thích khái niệm tích hợp trong bộ luật vì nếu khái niệm dùng để giải thích không liệt kê đủ hoặc không bao hàm hết ngoại diện của khái niệm thì lời giải thích đó cũng không đạt yêu cầu, cần phải sửa chữa, bổ sung.

4.2. Lời giải thích khái niệm xét về mặt ngữ nghĩa

Lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự ở Việt Nam được cho là giải thích thuật ngữ biểu thị khái niệm trong lĩnh vực tội phạm và hình phạt. Khái niệm cần giải thích trong các bộ luật, cần đảm bảo tính chính xác về nội dung. Điều này có nghĩa là lời giải thích khái niệm cần đảm bảo sự rõ ràng, không được hiểu nhiều nghĩa và có giới hạn rõ ràng giữa khái niệm được định nghĩa/ giải thích với những khái niệm cùng loại và có quan hệ với chúng. Định nghĩa chỉ bao hàm được những đặc trưng cơ bản của khái niệm, nghĩa là chỉ nêu một hoặc một số đặc trưng vốn là thuộc tính của khái niệm đó mà không có ở khái niệm khác được xác định bằng định nghĩa khoa học, phản ánh khái niệm có những tính chất của thuật ngữ nghĩa của những khái niệm cần được giải thích. Do đó, nghĩa trong lời giải thích khái niệm trong các luật, bộ luật là nghĩa đen (nghĩa không có tính hình tượng) hay còn gọi là nghĩa trực tiếp. Loại nghĩa này biểu thị khái niệm cần được giải thích không thông qua ý nghĩa nào khác (nghĩa bóng, nghĩa chuyển tiếp...), ví dụ việc giải thích bằng nghĩa trực tiếp của các yếu tố ngôn ngữ biểu thị khái niệm cố ý phạm tội:

Cố ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây: 1. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra; 2. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra (điều 10).

Cùng là giải thích bằng các đơn vị ngôn ngữ nhưng cách giải thích trong từ điển ngôn ngữ khác hẳn với cách giải thích trong từ điển bách khoa. Sở dĩ có sự khác biệt này là do đối tượng được giải thích khác nhau: nếu như trong từ điển ngôn ngữ giải thích các đơn vị ngữ thông thường, thì trong các bộ luật Hình sự giải thích các khái niệm liên quan đến tội phạm và hình phạt. Đồng thời do đối tượng sử dụng khác nhau mà việc giải thích khái niệm các loại văn bản đó cũng khác nhau, chẳng hạn như từ điển giải thích tiếng Việt định nghĩa khái niệm *tội phạm* với nghĩa trực tiếp như sau:

Tội phạm d. 1. Hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật. *Hành động phản quốc là tội phạm nghiêm trọng nhất* [7, tr.1011].

Trong khi đó, do đặc thù của lĩnh vực chuyên môn, ngoài việc giải thích *tội phạm* giống như trong từ điển ngôn ngữ (hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật) Bộ luật Hình sự còn quy định chi tiết phạm vi áp dụng (trong bộ luật hình sự) và chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đó (do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự (điều 8).

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự (điều 8).

Mặc dù đều sử dụng những từ ngữ có nghĩa trực tiếp để biểu thị khái niệm nhưng cách giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự có sự khác biệt hẳn cách giải thích trong từ điển bách khoa. Sở dĩ có sự khác

biệt này là do từ điển bách khoa giải thích khái niệm khoa học liên quan đến tri thức bách khoa còn Bộ luật Hình sự giải thích khái niệm liên quan đến tội phạm và hình phạt như trong ví dụ sau:

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật này, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó (điều 30).

Trong khi đó, ngoài việc giải thích khái niệm hình phạt như từ điển ngôn ngữ, từ điển bách khoa còn bổ sung những tri thức bách khoa liên quan đến khái niệm này, chẳng hạn như:

Hình phạt biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc được quy định trong Bộ luật Hình sự để áp dụng đối với người phạm tội do tòa án quyết định nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội; trừng trị và cải tạo họ, ngăn ngừa phạm tội mới, đồng thời giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm. Hệ thống hình phạt gồm các hình phạt chính và các hình phạt bổ sung được kèm theo hình phạt chính không kể số lượng (x. Hình phạt chính; Hình phạt bổ sung). Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng thêm một hoặc một số hình phạt bổ sung [4, tr.301].

Mặt khác, do cấu tạo của các khái niệm cần giải thích là những đơn vị ngôn ngữ có cấu tạo trên từ nên trong lời giải thích khái niệm theo kiểu mô tả, nghĩa các nhà làm luật không giải thích nghĩa của yếu tố loại (trùng với nghĩa của các từ ngữ thông thường) mà giải thích yếu tố chủng (được coi là những đặc trưng cơ bản của khái niệm), chẳng hạn như khái niệm *người giúp sức* được sử dụng với nghĩa trực tiếp như sau:

Người giúp sức (A) là người (khái niệm loại) tạo điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm (khái niệm chủng) (điều 17).

hoặc trong Bộ luật Hình sự có giải thích cả những đơn vị ngôn ngữ biểu thị khái niệm *tội xâm phạm hoạt động tư pháp* như trong ví dụ sau:

Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp là những hành vi xâm phạm sự đúng đắn của hoạt động tố tụng và thi hành án (điều 367).

Cũng như vậy, nghĩa của các yếu tố cấu tạo trong các lời giải thích khái niệm theo kiểu thống kê/ liệt kê tuy liệt kê ngoại diên của khái niệm cần giải thích bằng những từ ngữ thông thường với nghĩa trực tiếp, ví dụ:

Người đồng phạm bao gồm người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức (điều 17).

Như vậy, lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự 2015 được hình thành trên cơ sở ngôn ngữ thông thường nói chung. Tuy nhiên, để sử dụng chính xác trong ngành luật, những nhà làm luật đã xây dựng những lời giải thích khái niệm với việc thu hẹp nghĩa của các từ ngữ thông thường, ví dụ khái niệm *rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ* được giải thích như sau:

Hành vi gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa thì không phải là tội phạm.

Người nào không áp dụng đúng quy trình, quy phạm, không áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa mà gây thiệt hại thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự (điều 25).

Lời giải thích khái niệm đề cập tới hai khả năng trong *rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ*: (1) đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp

phòng ngừa mà vẫn gây ra thiệt hại thì sẽ không phải là tội phạm, không phải chịu trách nhiệm hình sự và (2) không áp dụng đúng quy trình, quy phạm, không áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa mà gây thiệt hại thì được xác định là tội phạm, và phải chịu trách nhiệm hình sự. Như vậy, tội phạm trong việc dễ xảy ra rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ, cần loại bỏ khả năng (1). Nghĩa là đã thu hẹp nét nghĩa (nguyên nhân của hành vi được coi là tội phạm) của khái niệm cần giải thích.

Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu định nghĩa trong luật: Các định nghĩa theo luật định nhằm tránh hoặc giải quyết các xung đột tiềm ẩn do sự mơ hồ của từ ngữ. Trên thực tế, lời giải thích trong luật định luôn chiếm ưu thế hơn các định nghĩa thông thường. Các định nghĩa khái niệm bị thu hẹp được sử dụng để làm rõ ý nghĩa của một thuật ngữ và giải quyết các xung đột ý kiến xuất phát từ sự mơ hồ của từ ngữ thông thường [9]. Điều này cho thấy ưu thế vượt trội trong việc xác định ý nghĩa một cách rõ ràng của lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự.

5. Kết luận

Phân tích đặc điểm lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự năm 2015, có tham khảo các điều mục chỉnh sửa năm 2017 của Việt Nam cho thấy: (1) Về mặt cấu tạo, lời giải thích khái niệm chủ yếu là lời giải thích theo kiểu xác định theo mô hình **Người nào** (thực hiện một số hành vi phạm tội) **... thì bị...** (nhận hình phạt tương ứng) là chủ yếu, những lời giải thích khái niệm các mô hình khác như mô hình giải thích khái niệm mô tả hay mô hình thống kê/ liệt kê không xuất hiện nhiều. Điều này thể hiện đặc trưng của lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự khác với các bộ luật khác bởi bộ luật này chỉ quy định; (2) Về mặt ngữ nghĩa lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự về cơ bản sử dụng nghĩa trực tiếp của các từ ngữ thông thường. Bên cạnh đó, trong bộ luật Hình sự còn đưa thêm thông tin về phạm vi áp dụng, các chủ thể thực hiện các hành vi phạm tội... vào khái niệm dùng để giải thích để thu hẹp ngoại diên của khái niệm cần được giải thích. Tuy nhiên, việc sử dụng những lời giải thích này sẽ bất cập khi đối tượng mới (ngoại diên của khái niệm cần giải thích) xuất hiện thì lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự của Việt Nam sẽ không còn tính thời sự. Mặt khác, việc thu hẹp các nét nghĩa của từ ngữ biểu thị khái niệm cũng cho thấy tính rõ ràng của lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự. Do đó, cần phải lưu ý đến những đặc điểm ngôn ngữ này trong việc soạn thảo và sử dụng lời giải thích khái niệm trong Bộ luật Hình sự để cho người thực hiện công vụ không bị khó khăn trong cách xác định hành vi phạm tội, vừa không bỏ lọt đối tượng phạm tội, góp phần thực hiện ngày càng tốt được mục tiêu đặt ra của bộ luật này trong thời gian đến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thiện Giáp, *Cơ sở ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, 1998.
2. Phan Trọng Hòa, *Logic học*, Nxb Thuận Hóa, 2003.
3. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập 2, 3, 4, Nxb Từ điển Bách khoa, 2002, 2003, 2005.
4. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, *Từ điển bách khoa*, Nxb Từ điển bách khoa, 2007.
5. Hà Quang Năng, *Thuật ngữ học tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, 2012.
6. Lê Duy Ninh, *Khái niệm và định nghĩa khái niệm trong luật*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 2, 2005.
7. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 2016.
8. Phạm Văn Phương, *Tiêu chí phân biệt Bộ luật và Luật theo hệ thống pháp luật Việt Nam*, 2021. Website <https://lsvn.vn/tieu-chi-phan-biet-bo-luat-va-luat-theo-he-thong-phap-luat-viet-nam1626362828.html>. Ngày truy cập 13/6/2022.
9. Fabrizio Macagno, *Definitions in Law*, 2014. Website: <https://www.researchgate.net/publication/256008191>